TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:05/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2019
V/v: Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trương Hoàng Hải
2. Ông Huỳnh An Nhã

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 41/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2019 về *việc "Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Trần Quốc Tr**, sinh năm 1987 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp TC, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.
Bị đơn: **Chị Lê Thị Y**, sinh năm 1991 (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp TA, xã PM, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày và biên bản hòa giải nguyên đơn anh Trần Quốc Tr trình bày:

Vợ chồng anh tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống tương đối hạnh phúc và có 01 con chung. Về sau thì phát sinh mâu thuẩn mà nguyên nhân là do bất đồng

quan điểm, thường xuyên xung đột, cải vả với nhau làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được. Từ năm 2013 đến nay cả hai đã chấm dứt cuộc sống chung.

Quá trình chung sống anh và chị Y có một con chung tên Trần Quốc D, sinh ngày 26/2/2012, giới tính nam hiện đang do chị Y trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nay anh Trạng làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với vợ là chị Lê Thị Y.

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung là cháu Trần Quốc D, sinh ngày 26/2/2012, giới tính nam cho vợ là chị Lê Thị Y tiếp tục nuôi dưỡng,

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Lê Thị Y trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh Trạng về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và không có ý kiến gì. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: chị đồng ý ly hôn với chồng là anh Trần Quốc Tr.

Về con chung: Đồng ý nhận nuôi cháu Trần Quốc D, sinh ngày 26/2/2012, giới tính nam và tự nguyện không yêu cầu anh Trạng cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm thời hạn giao các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận anh Trạng và chị Y là vợ chồng.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và nguyện vọng của cháu D:Tiếp tục giao con chung là cháu Trần Quốc D, sinh ngày 26/02/2012, giới tính nam cho chị Y nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của Chị Y không yêu cầu anh Trạng cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Án phí: Nguyên đơn anh Trạng phải nộp án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Anh Trần Quốc Tr nộp đơn xin ly hôn với chị Lê Thị Y được Tòa án thụ lý ngày 06/11/2019 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh, chị. Mặt khác, anh Trạng khởi kiện xin ly hôn chị Y có địa chỉ tại ấp Thuận Án, xã Phú Mỹ, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2011, anh Trang và chị Y đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo là vi phạm những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể như sau:

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Như vậy, việc chung sống của anh Trạng và chị Y do không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng và không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống anh Trạng và chị Y có một con chung tên Trần Quốc D, sinh ngày 26/2/2012, giới tính nam hiện đang sống với chị Y. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Trạng, chị Y và nguyện vọng của cháu D là tiếp tục giao cháu Trần Quốc D, sinh ngày 26/02/2012, giới tính nam cho chị Y nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của Chị Y không yêu cầu anh Trạng cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Anh Trạng được bảo đảm quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh Trần Quốc Tr phải chiu án phí hôn nhân gia đinh sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng:

Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53, Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Quốc Tr và chị Lê Thị Y là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Trạng, chị Y và nguyện vọng của con chung; tiếp tục giao con chung là cháu Trần Quốc D, sinh ngày 26/02/2012, giới tính nam cho chị Y nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của Chị Y không yêu cầu anh Trạng cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

- Về tài sản chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài nợ chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn anh Trần Quốc Tr phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004815 ngày 06/11/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Anh Trạng không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/11/2019);

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- CC THA DS huyện G;
- UBND xã PM;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Hồng Phong